

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HLC

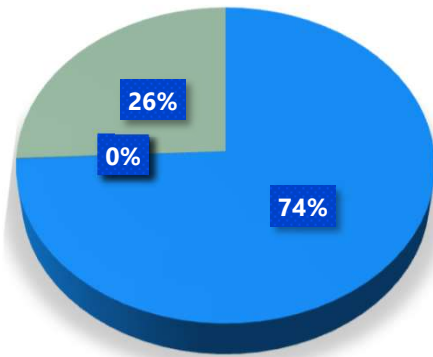
## CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin (HNX)

Ngành: Khai khoáng

<b>Giá</b>	<b>11,500 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-2.6%</b>	<b>-0.9%</b>	<b>8.9%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,541 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	292
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,675
Sở hữu nước ngoài	7.43%
Beta	0.37

### Cơ cấu cổ đông



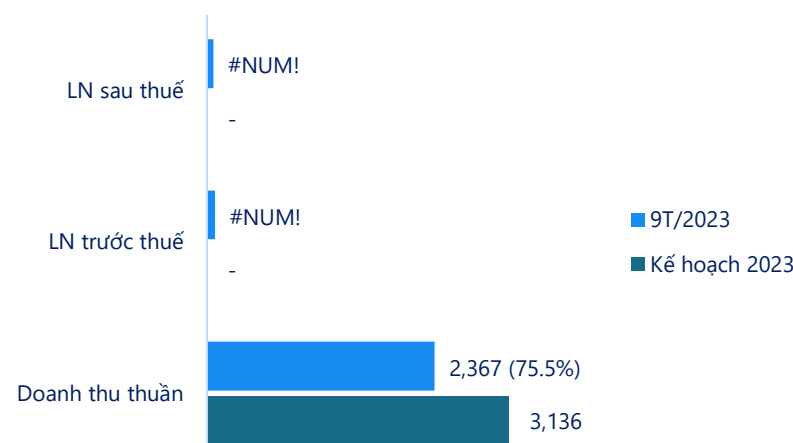
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**787.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 73.2 | -8.5%

Cùng kỳ: ↗ 7.5 | +1.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**2,367.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 332.2 | -12.3%

### LN thuần

Q3 2023

**28.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.7 | -5.6%

Cùng kỳ: ↗ 16.3 | +135.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**84.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 43.7 | +107.4%

### LNTT

Q3 2023

**28.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.7 | -5.6%

Cùng kỳ: ↗ 16.2 | +133.2%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**84.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 43.5 | +106.3%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HLC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>787.2</b>	<b>779.7</b>	<b>1.0%</b>	<b>2,367.3</b>	<b>2,699.5</b>	<b>-12.3%</b>
Giá vốn hàng bán	706.5	700.2	0.9%	2,089.7	2,450.1	-14.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>80.7</b>	<b>79.4</b>	<b>1.5%</b>	<b>277.7</b>	<b>249.4</b>	<b>11.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-17.1%	0.0	0.1	-51.3%
Chi phí tài chính	18.2	25.9	-30.0%	89.7	91.5	-1.9%
Chi phí lãi vay	18.2	25.9	-30.0%	72.6	91.5	-20.6%
Chi phí bán hàng	0.9	0.8	7.9%	2.9	3.1	-6.2%
Chi phí QLDN	33.4	40.7	-18.1%	100.8	114.2	-11.8%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.3</b>	<b>12.0</b>	<b>135.8%</b>	<b>84.3</b>	<b>40.6</b>	<b>107.4%</b>
LN khác	0.0	0.2	-72.2%	0.1	0.3	-55.5%
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.3</b>	<b>12.1</b>	<b>133.2%</b>	<b>84.4</b>	<b>40.9</b>	<b>106.3%</b>
Thuế TNDN	5.7	2.4	131.9%	16.9	8.2	105.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.7</b>	<b>9.7</b>	<b>133.6%</b>	<b>67.5</b>	<b>32.7</b>	<b>106.4%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>22.7</b>	<b>9.7</b>	<b>133.6%</b>	<b>67.5</b>	<b>32.7</b>	<b>106.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254.0	147.5	88.4	- 20.6	300.7	98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 19.5	- 14.1	- 8.8	- 57.3	- 17.4	- 10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 236.4	- 128.5	- 80.2	- 77.6	- 276.2	- 95.6
Lưu chuyển tiền thuần	- 1.8	5.0	- 0.6	- 0.3	7.1	7.4

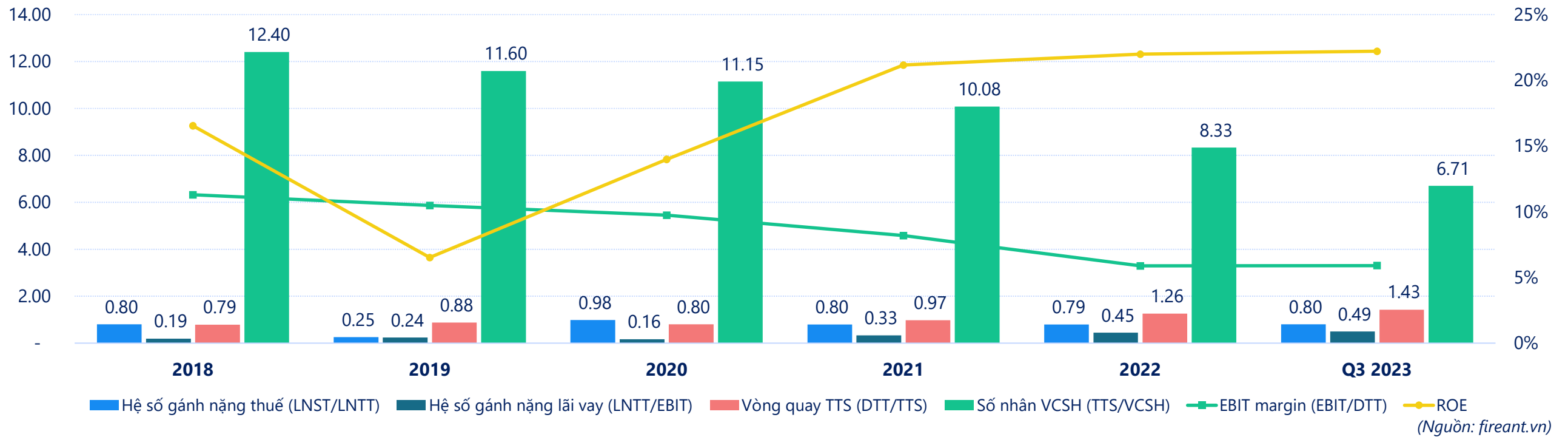
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>801.5</b>	<b>1,072.4</b>	<b>-25.3%</b>	<b>37.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.8	5.5	-12.4%	0.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	629.5	978.1	-35.6%	29.5%
Hàng tồn kho	167.1	86.2	93.7%	7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.2	2.6	-94.0%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,328.7</b>	<b>1,787.8</b>	<b>-25.7%</b>	<b>62.4%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	31.9	31.2	2.2%	1.5%
Tài sản cố định	1,151.3	1,537.6	-25.1%	54.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	13.3	44.8	-70.3%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	132.2	174.2	-24.1%	6.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,130.2</b>	<b>2,860.3</b>	<b>-25.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,743.8</b>	<b>2,487.7</b>	<b>-29.9%</b>	<b>81.9%</b>
Nợ ngắn hạn	1,273.2	1,662.0	-23.4%	59.8%
Nợ vay ngắn hạn	482.1	416.1	15.9%	22.6%
Nợ dài hạn	470.5	825.7	-43.0%	22.1%
Nợ vay dài hạn	470.5	825.7	-43.0%	22.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>386.5</b>	<b>372.6</b>	<b>3.7%</b>	<b>18.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	386.5	372.6	3.7%	18.1%

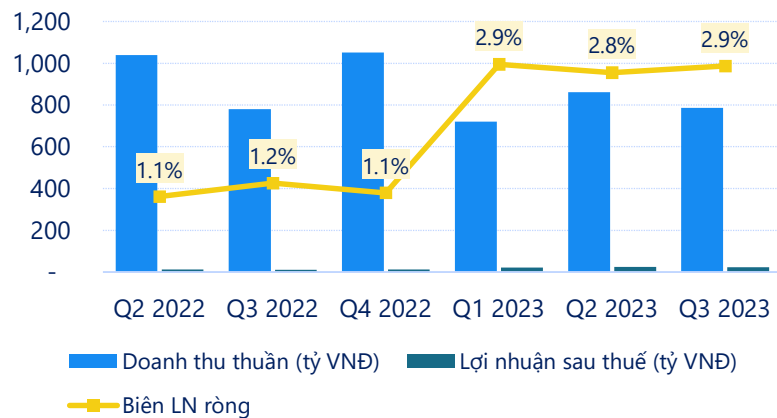
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HLC

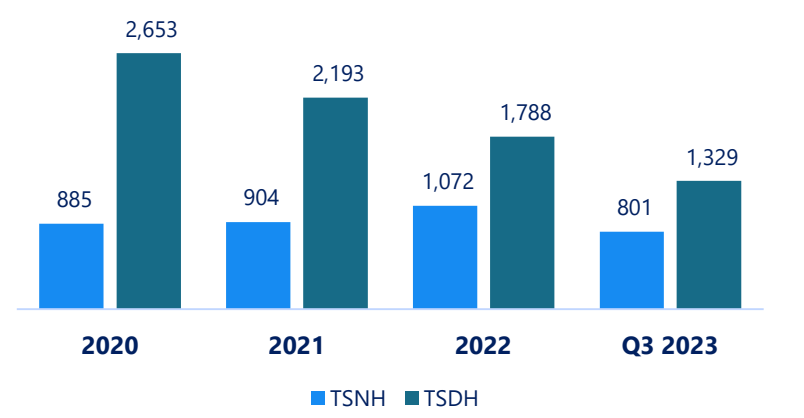
## Phân tích Dupont



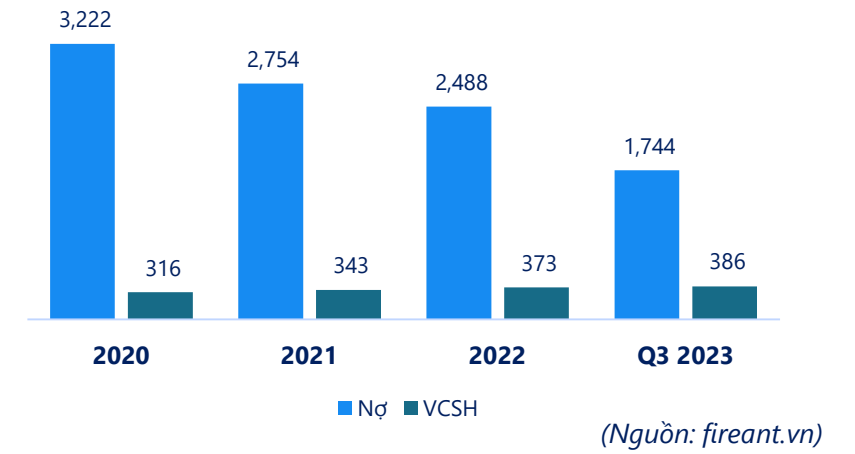
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



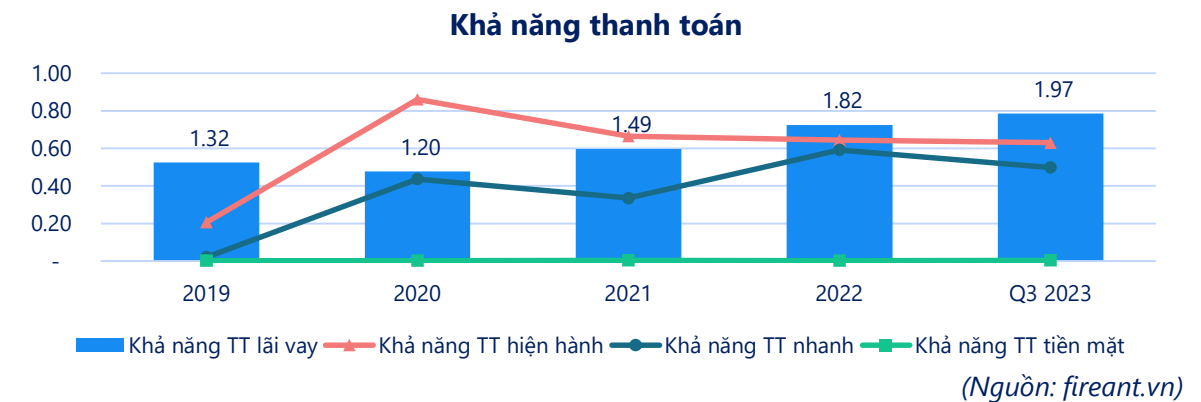
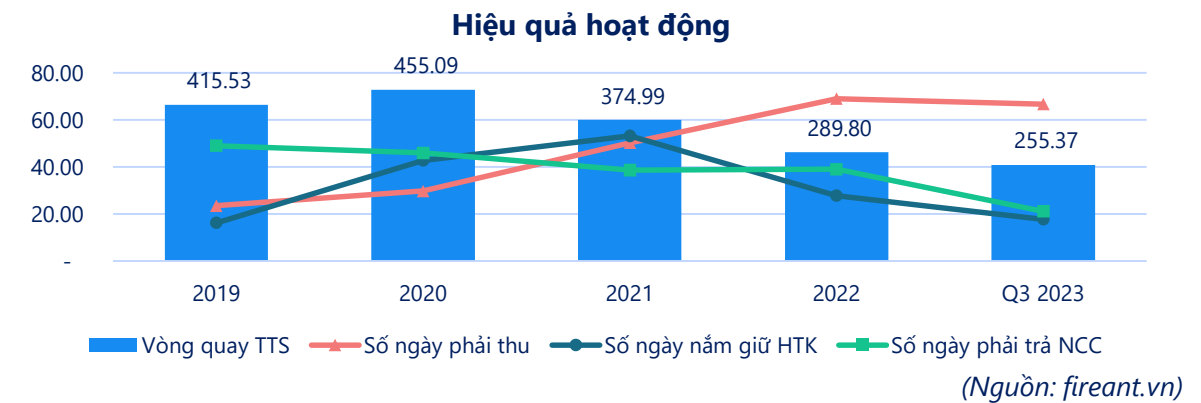
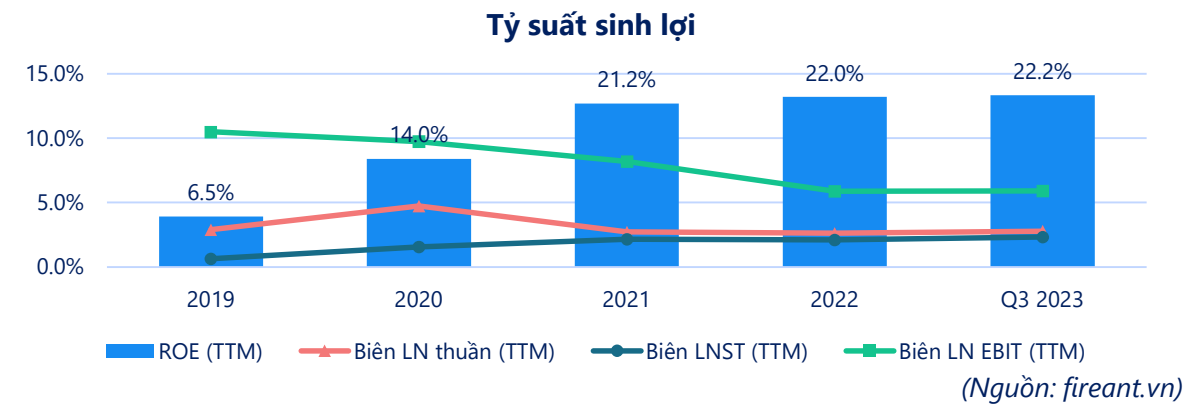
## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HLC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	2.9%	4.7%	2.7%	2.6%	2.8%
Biên LNST (TTM)	1.7%	0.6%	1.6%	2.2%	2.1%	2.3%
Biên LN EBIT (TTM)	11.3%	10.5%	9.7%	8.2%	5.9%	5.9%
ROE (TTM)	16.5%	6.5%	14.0%	21.2%	22.0%	22.2%
ROA (TTM)	1.3%	0.6%	1.3%	2.1%	2.6%	3.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	25.8	23.5	29.7	50.3	69.1	66.8
Số ngày nắm giữ HTK	22.3	16.2	42.9	53.2	27.8	17.7
Số ngày phải trả NCC	44.1	49.0	46.0	38.6	39.0	21.1
Vòng quay TSCĐ	1.0	1.1	1.1	1.5	2.2	2.5
Vòng quay TTS	462.4	415.5	455.1	375.0	289.8	255.4
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.2	0.9	0.7	0.6	0.6
Khả năng TT nhanh	0.5	0.0	0.4	0.3	0.6	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.3	1.2	1.5	1.8	2.0
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,094	793	1,674	2,740	3,094	3,115
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,835	11,409	12,306	13,228	14,520	15,133
P/E	3.4	8.4	4.4	5.4	2.6	3.7
P/B	0.6	0.6	0.6	1.1	0.6	0.8
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



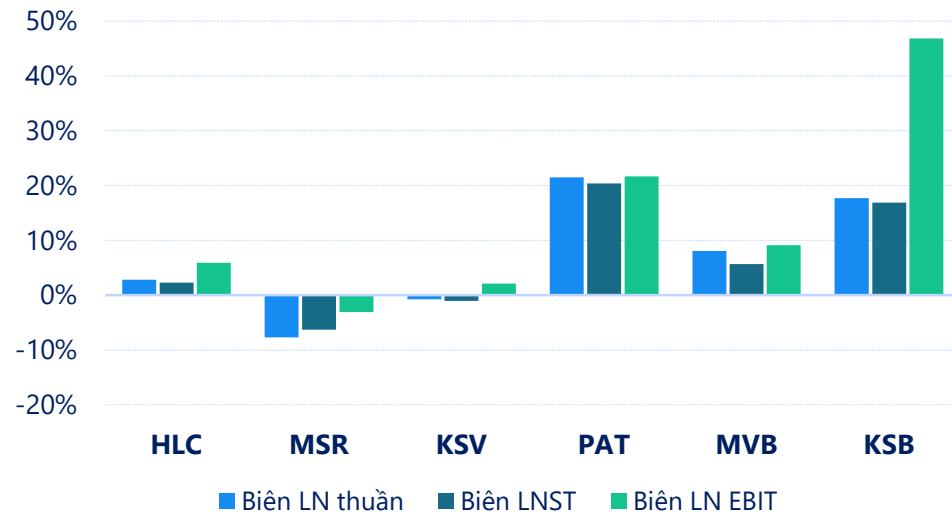
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HLC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HLC</b>	2,367.3	-12.3%	67.5	106.4%	2.9%	1.2%
<b>MSR</b>	10,905.3	-6.4%	700.1	-338.2%	-6.4%	2.5%
<b>KSV</b>	8,893.2	1.2%	101.9	-64.5%	1.1%	3.3%
<b>PAT</b>	1,348	-44.7%	233	-70.0%	17.3%	31.9%
<b>MVB</b>	3,589	-6.5%	221	57.5%	6.2%	3.7%
<b>KSB</b>	390	-44.4%	80	-42.9%	20.5%	19.9%

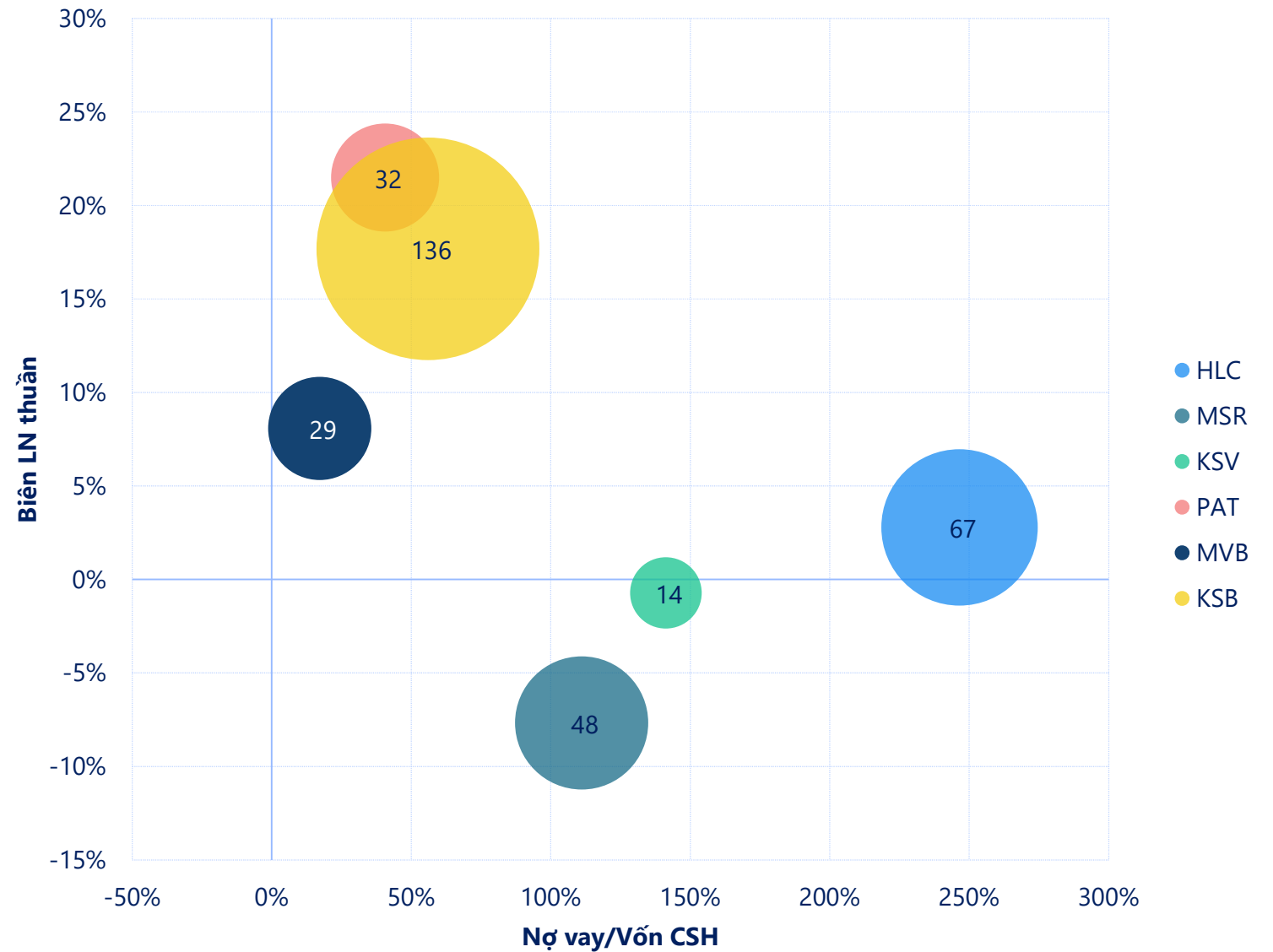
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)